SCH3U Matter Unit Term	4																		
English	Definition (English)	Chinago Simplifica	Definition (Chinese	Mandarin	Definition (Mandarin) M	Sotnamoro	Definition (Vietnamese)	Koman	Definition (Korean)	Arabic	Definition (Arabic)	Mindi	Definition (Hindi)	Spanish	Definition (Spanish)				
Akali		at .	可溶于水的碱	BE		ièm .	Một bazơ có thể tạn trong nước	알칼리	울에 용해되는 영기	تعلوي		u err	पानी में घुलनशील क्षार	Álcali	Una base que es soluble en agua				
	One twelfth of the mass of a carbon- 12 atom		碳-12原子质量的十二分 之一	+	研-12原子质量的十二分 lt 之一 ti	lon vị khối rọng nguyên	Một phần mưới hai khối lượng của nguyên tử carbon-12		탄소-12 원자 질량의 12분의 1	4 of 100 cm.	نعد على التي عشر من تشلة درة اربون-12	, परमाणु	कार्बन-12 परमाणु के द्रत्यमान का बारहवाँ	Unidad de	Una doceava parte de la masa de un				
Atomic Mass Unit	The distance from the centre of an	原子质量单位						원자 질량 단위	탄소-12 원자 실당의 12분의 1	وحدة الكللة الدرية				Masa Atómica	átomo de carbono-12 La distancia desde el centro de un				
Momic Padius	atom to the boundary within which the electrons spend 90 percent of their time	原子学择	从原子中心到电子在其 90%时间内所处边界的 距离	原子半径	从原子中心到电子在其 90%时间内所处边界的距 8	lân kinh	Khoảng cách từ tâm nguyên từ đến ranh giới mà các electron dánh 90% thời gian của chúng	SETS WETER	원자 중심에서 전자가 90%의 시간을 보내는 경계까지의 거		سقة من مركز الترة إلى المدالتي مني فيه الإلكترونات 90 بالسنة من ليا	्र . परमाण बिल्या	परमाणु के केंद्र से उस सीमा तक की दूरी जहाँ इसेक्टॉन अपना 90% समय बिताते हैं	Radio Atómico	átomo hasta el limite dentro del cual los electrones pasan el 90 por ciento de su fiempo				
Additic Radius	The temperature at which a	<b>非丁十世</b>				guyen to	Nhiệt độ mà tại đó một họp chất	EW CAB	다 화함을이 액체에서 기체로 변	عمد عمر مري			वह तापमान जिस पर एक वॉगिक तरल से	Punto de	La temperatura a la que un				
Boiling Point	compound changes from a liquid to a gas	沸点	化合物从液体变为气体 的温度	港点	化合物从液体变为气体的 温度	Nêm sõi	chuyển từ thể lỏng sang thế khí	공는장	하는 용도	نقطة الطيان	جة العرارة التي يتحول عندها مركب من سائل إلى غاز	व्याधनांक	गैस में बदलता है	Ebulición	compuesto cambia de líquido a gas				
	A pair of electrons that is shared by two atoms, thus forming a covalent bond		由悪小原ス=宮約一分		由那个原子共享的对由		Một cập electron được chia sẽ bởi hai nguyên tử, từ đó hình thánh liên kết cộng hóa trị		도 위되게 공요하는 제되받으				दो परमाणुओं द्वारा साझा किए गए इसेक्ट्रॉनों का एक जोड़ा, जिससे सहसंयोजक		Un par de electrones compartidos por dos átomos, formando así un enlace covalente				
Bonding Pair	bond	成键电子对	由两个原子共享的一对 电子,从而形成共价键		由两个原子共享的一对电 子,从而形成共价键 C	tập liên kết		결함 전자방	두 원자가 공유하는 전자병으 로, 공유 결합을 형성함	زوج الترابط			बंधन बनता है परमाणुओं के बीच इतेक्ट्रॉनों के साझाकरण	Par de Enlace	covalente				
Covalent Bond	The attraction between atoms that results from the sharing of electrons	共价键	原子之间因共享电子而 产生的吸引力	共价键	原子之间因共享电子而产 L 生的吸引力	iên kết cộng ca trị	Sự hút giữa các nguyên tử do việc chia sẻ electron	공유 결합	전자를 공유함으로써 원자 간 에 말생하는 인력	الربخة الساهية	نهائب بين النزات الناتج عن مشاركة الكارونات	2) सहसंयोजक बंध	के कारण उत्पन्न आकर्षण	Enlace Covalente	La atracción entre átomos que resulta del compartimiento de electrones				
	A molecule with a slightly positively						Một phân tử có một đầu hơi tích				زيء له نهاية موجبة الشحنة		एक अणु जिसमें थोड़ा धनात्मक आवेशित		Una molécula con un extremo ligeramente cargado positivamente				
Dinole	charged end (positive pole) and a slightly negatively charged end (negative pole)	偶极子	具有轻微正电荷端(正 极)和轻微负电荷端(负 极)的分子	偶极子	具有轻微正电荷端(正极) 和轻微负电荷端(负极)的 分子	urðina curc	điện dương (cực dương) và một đầu hơi tích điện âm (cực âm)	쌍극자	약간 양전하를 띤 끝(양극)과 약간 음전하를 띤 끝(음극)을 가진 분자	اعد شف	: (الفطب الموجب) ونهاية سالية الشعنة ة	्र १ दनिधन	सिरा (धनात्मक धुन) और थोड़ा क्णात्मक आनेथित सिरा (क्णात्मक धून) होता है	Dinolo	ligeramente cargado positivamente (polo positivo) y un extremo ligeramente cargado negativamente (polo negativo)				
	The attractive force between the		一个分子的正键与另一			uc luðna cuc-	Lực hút giữa đầu dương của một phân tử và đầu âm của phân tử khắc	074			وه المائية بين الطرف الموجب والهارف الساف الموارية العر	द्विधुन-द्विधुन	एक अणु के धनात्मक सिरे और दूसरे अणु के	Fuerza Dipolo-	La fuerza atractiva entre el extremo				
Dipole-Dipole Force	positive end of one molecule and the negative end of another molecule	偶极-偶极力	个分子的负端之间的极 引力		一个分子的正端与另一个 L 分子的负端之间的吸引力 L	rông cực	Liên kết công hóa trị hình thánh	창극자-창극자 함	한 분자의 양극과 다른 분자의 음극 사이의 인력	شنب" "	زييه والطرف السالب لجزييه العر	⊒ बल	क्णारमक सिरं के बीच आकर्षण बल दो परमाणुओं दबारा दो जोड़े इलेक्ट्रॉनों के	Dipolo	negativo de otra molécula Un enlace covalente que resulta de la				
Double Bond	A covalent bond that results from atoms sharing two pairs of electrons	双键	由原子共享两对电子形 成的共价键	双键	由原子共享两对电子形成 的共价键 L	iên kết đôi	do hai nguyên tử chia sẽ hai cập electron	이중 결합	두 원자가 두 쌍의 전자를 공 유함으로써 형성된 공유 결합	رابطة مزدوجة	بطة تساهمية تلتج عن مشاركة درتين وجين من الإلكارونات	्र द्विबंध	साझाकरण से बना सहसंयोजक बंध	Enlace Doble	compartición de dos pares de electrones entre átomos				
	The apparent nuclear charge, as						Điện tích hạt nhân biểu kiến mà						आंतरिक-क्षेश्च इलेक्ट्रॉनी द्वारा परिरक्षण के परिणामरूवरूप परमाणु के सबसे बाहरी		La carga nuclear aparente,				
	The apparent nuclear charge, as experienced by the outermost electrons of an atom, as a result of the shielding by the inner-shell electrons		由于内层电子的屏蔽作用、原子最外层电子感引到的表现核电荷		由于内层电子的屏蔽作 用,原子最外层电子感受 到的表现核电荷	Nên tích hat	các electron ngoài cũng của nguyên từ cảm nhận được do sự che chấn của các electron lớp		내부 전자의 차례 효과로 인해 원자의 회외각 전자가 느끼는		لمنة الووية الظاهرية التي تقعر من ا الإلكارونات المغارجية للذرة تقيمة معاية بواسطة الإلكارونات الناطية	प्रभागी नाशिकीय	इतेक्ट्रॉनो द्वारा अनुभव किया गया स्पष्ट	Carga Nuclear	experimentada por los electrones más externos de un átomo, como resultado del apantaliamiento por los electrones de las capas internas				
Effective Nuclear Charge	electrons The ability of a substance or an	有效核电荷					trong Khá năng của một chất hoặc vật	유효 핵전하	원자의 회외각 전자가 느끼는 겉보기 확전하	الشمنة النووية المعالة				Efectiva	de las capas internas La capacidad de una sustancia u				
Electrical Conductivity	The ability of a substance or an object to allow an electric current to exist within it	电导率	物质或物体允许电流通 过的能力	电导率	物质或物体允许电流通过 的能力 E	oộ dẫn điện	thể cho phép dòng điện tồn tại	전기 전도도	울잖이나 올해가 전류를 통과 시킬 수 있는 능력	التوميل الكهرباتي	رة مادة أو جسم على السماح بوجود أو كهرباتي بداخله	्र विद्युत चालकता	अपने भीतर प्रवाहित करने की क्षमता	Conductividad Eléctrica	La capacidad de una sustancia u objeto para permitir que exista una corriente eléctrica en su interior				
	The energy absorbed or released		当中性原子获得一个电				Năng lượng hấp thụ hoặc giải phóng khi một electron được thêm vào một nguyên từ trung						एक तटस्थ परमाणु में इतेक्ट्रॉन जोड़े जाने		La energía absorbida o liberada				
Electron Affinity	The energy absorbed or released when an electron is added to a neutral atom	电子宗和能	当中性原子获得一个电 子◆◆◆吸收或释放的 能量	电子索和能	当中性原子获得一个电子 时吸收或释放的能量 A	il lực electron		전자 친화도	증성 원자에 전자가 추가될 때 음수되거나 망출되는 에너지 원자가 공유 전자를 끌어당기	الالفة الإلكارونية	شقة الستمسة أو المنطقة عند إحسامة كارون إلى ترة متعادلة	३ इसेस्ट्रॉन बंधुता	पर अवशोषित या मुक्त ऊर्जा	Electrónica	La energía absorbida o liberada cuando se añade un electrón a un átomo neutro				
Electroperativity	An indicator of the relative ability of an atom to attract shared electrons	# Off	原子吸引共享电子的相 对能力的指标	电杂性	原子吸引共享电子的相对 能力的指标 E	lộ âm điện	Chỉ số thể hiện khả năng tương đối của một nguyên từ để hút các electron được chia sẻ	전기 음성도	전자가 성유 전자들 살아당기 는 상대적 능력을 나타내는 지	شقية تكويتية	رشر على الدرة النبية الدرة لبنب الدرونات الشتركة	विद्युत कणात्मकता	एक परमाणु की साझा इलेक्ट्रॉनॉ की आकर्षित करने की सापेक्ष क्षमता का सूचक	Electronegativio	Un indicador de la capacidad relativa id de un átomo para atraer electrones compartidos				
Electronegativity	The difference between the	PESKIE	两个原子电负性之间的 差异				Sự khác biết giữa độ âm điện	C1807	다. 두 원자의 전기 음성도 간의	144.414		विद्युत	दो परमाणुओं की विद्युत क्णात्मकता के	Diferencia de Electronegativio	d La diferencia entre las				
Difference	electronegativities of two atoms	电负性差	<b>※</b> 子を火性之内的 差异	电负性差	两个原子电负性之间的差 H 身	lện	của hai nguyên từ	전기 음성도 차이	차이	عيربب	وق بين السالبية الكهربائية لترتين	a क्णात्मकता अंत	र बीच का अंतर दो इतेक्ट्रॉन जो एक अनोखे तरीके से परस्पर	ad	electronegatividades de dos átomos				
	Two electrons that are interacting in a unique way, allowing them to be		以独特方式相互作用并		以独特方式相互作用并允 许它们彼此靠近的两个电		Hai electron tương tắc theo cách độc đáo, cho phép chúng ở gắn		교유한 명식으로 상호작용하 여 서로 가까이 위치할 수 있 는 두 전자		كارونان وقاعلان بطريقة فريدة، مما مح لمنا بالله لحد بالله بدرون بعجمها	2)	क्रिया करते हैं, जिससे वे एक-दूसरे के निकट	Pares de	Dos electrones que interactúan de una manera única, nermitiéndoles				
Electron Pairs	a unique way, allowing them to be situated close to each other	电子对	允许它们被此靠近的两个电子		,	âp electron	irrau	전자랑		أزواج الإلكائرونات	سخ لهذا بالتواجد بالقرب من بعضهما مش		स्थित हो सकते हैं आवर्त सारणी में एक स्लंभ	Electrones	una manera única, permitiéndoles estar situados cerca uno del otro				
Group	A column in the periodic table	35	周期表中的一列	族	74/MIN 1 2 7 7 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1 1	ihóm	Một cột trong bảng tuần hoán	٩	주기율표의 한 열	لمجدوعة	مود في الجنول الدوري	ं तम्कु अंतरा-आणविक	जावत सार्वा स वक स्तास	Grupo Fuerzas	Una columna en la tabla periódica				
Intermolecular Forces	Attractive forces that act between molecules	分子间作用力	分子之间起作用的吸引 力	分子同作用力	分子之间起作用的吸引力 以	ực liên phân ử	Lực hút tác động giữa các phân tử	분자간 항	분자 간에 작용하는 인력	القواي بين الجزينات	بي جائبة تعدل بين الجزيئات	, बल	अणुओं के बीच कार्य करने वाले आकर्षण बल	Intermoleculare	e Fuerzas atractivas que actúan entre moléculas				
Innic Bond	The attractive electrostatic force between a negative ion and a positive ion	<b>第子键</b>	负离子和正离子之间的 静电吸引力	塞子键	负离子和正离子之间的静 电吸引力	iện kết inn	Lực hút tĩnh điện giữa ion âm và ion dương	이유 건화	용이온과 양이운 사이의 정전 기적 인력	ق نبطة الأربية	وة الكهر وستانكية الجانبة بين الأبون مالب والأبون الموجب	े अयमिक बंध	क्णारमक आयन और धनारमक आयन के बीच स्थिरवैद्युत आकर्षण बल	Enlace Iónico	La fuerza electrostática atractiva entre un ion negativo y un ion positivo				
	A chemical compound composed of ions that are held together by ionic						Hợp chất hóa học được tạo thành từ các ion liên kết với nhau		이온 결항으로 결항된 이온들				and the sist own or many at anothin	Compuesto	Un compuesto químico compuesto por iones que están unidos por enlaces				
Ionic Compound	bonds	离子化合物	由离子键结合在一起的 离子组成的化合物	高子化合物	由离子键结合在一起的离 子组成的化合物 H	lop chất ion	bång liën kết ion	이온 화항을	로 이루어진 화황을	المركب الأيوني	كب كيميتني وتكون من أبونات رئيطة مغا بواسطة روابط أبونية		बना रासायनिक योगिक गैसीय अवस्था में एक परमाणु या आयन से	Iónico	iónicos				
	The amount of energy required to remove the outermost electron from an atom or ion in the gaseous state		从气态原子或离子中移 除最外层电子所需的能		从气态原子或塞子中转数 N	lång lượng ion	Lượng năng lượng cần thiết để loại bố electron ngoài cũng khởi một nguyên từ hoặc ion ở trang		기체 상태의 원자나 이온에서 가장 바깥쪽 전자를 제거하는 데 필요한 에너지		سِة الطاعة المطلوبة إلارالة الإلكترون عارجي من درة أو أيون في المثلة عارية	a .	सबसे बाहरी इलेक्ट्रॉन को हटाने के लिए	Energia de	La cantidad de energia requerida para eliminar el electrón más externo de un átomo o ion en estado gaseoso				
Ionization Energy	an atom or ion in the gaseous state	电离能	± // ( / / / / / / / / / / / / / / / / /	电离能	最外层电子所需的能量 h	ća	một nguyên từ hoặc ion ở trạng thái khi	이온화 에너지	데 필요한 에너지	خفة فثان	1,34	अयमन उजी	आवश्यक ऊर्जा की मात्रा किसी तत्व के दिए गए समस्थातिक की	Ionización	átomo o ion en estado gaseoso				
	The amount of a given isotope of an element that exists in nature.						Lượng đồng vị cụ thể của một		자연계에 존재하는 특정 원소				प्राकृतिक रूप में मौजूद मात्रा, जिसे इस तता		La cantidad de un isótopo dado de un				
Isotopic Abundance	expressed as a percentage of the total amount of this element	回位素丰度	自然界中存在的某元素 特定同位素的量、以该3 素总量的百分比表示	R 同价素高度	自然界中存在的某元素特 定同位素的量、以该元素 E 总量的百分比表示 d	lộ phong phủ lớng vi	Lượng đồng vị cụ thể của một nguyên tổ tồn tại trong tự nhiên, được biểu thị bằng phần trăm tổng lượng nguyên tổ đó	동위원소 풍부도	의 동위원소 양을 전체 원소 양의 백분율로 표현한 것	ترم ، شخر بة	سِة نظير معين لطمسر موجود في طبيعة معير عنها كنسية متوية من كنية الإجداية لهذا العنصر	े समस्यानिक अपरता	की कुल मात्रा के प्रतिशत के रूप में व्यक्त किया जाता है	Abundancia Isotónica	La cantidad de un isótopo dado de un elemento que existe en la naturaleza, expresada como un porcentaje de la cantidad total de este elemento				
	Atoms that have the same number of protons but different numbers of neutrons								양성자 수는 같지만 중성자 수				प्रोटॉनों की संख्या समान लेकिन न्यूट्रॉनों की		Atomos que tienen el mismo número de protones pero diferentes números de neutrones				
Isotopes		同位素	具有相同质子数但中子 数不同的原子		具有相同质子数但中子数 不同的原子 E	lång vi	Các nguyễn từ có cũng số proton nhưng khác số neutron	동위원소	가 다른 원자	فختر	ات لها نفس عند البروتونات ولكان عاد مختلفة من النبوترونات		संख्या फिल्न होने वाते परमाणु सहसंयोजक बंध का हिस्सा नहीं होने वाते	Isótopos					
Lone Pair	A pair of electrons that is not part of a covalent bond	孤对电子	不属于共价键的一对电 子	孤对电子	不属于共价键的一对电子 d	tập electron Ion độc	Một cập electron không thuộc liên kết cộng hóa trị	비공유 전자왕	공유 결함에 속하지 않는 전자 왕	زوج ومنيد	رج من الإلكترونات ليس جزيًا من ابطة تساهمية	ु एकाकी युग्म	इतेक्ट्रॉर्ना का एक जोड़ा	Par Solitario	Un par de electrones que no forma parte de un enlace covalente				
	A model of an atom that has the						Mô hình nguyên từ có kỳ hiệu hóa học của nguyên tổ được bao						एक परमाणु का मॉडल जिसमें तत्व का रासायनिक प्रतीक होता है और बिंदुओं दवारा		Un modelo de un âtomo que tiene el símbolo químico del elemento				
	chemical symbol for the element surrounded by dots to represent the		用化学符号表示元素并 用点表示元素价电子的 原子模型		用化学符号表示元素并用 点表示元素价电子的原子 模型		quanh bởi các chẩm để biểu diễn các electron hóa trị của nguyên		원소의 화학 기호를 중심으로 장으로 원소의 원자가 전자를 나타내는 원자 모델		وذج لذرة يعتوي على الرمز الكيميائي مصر معاط بنقاط للنثيل الكاثر ونات كافؤ العصر	4	तत्व के संयोजक इसेक्ट्रॉनों को दर्शाया जाता	Diagrama de	rodeado de puntos para representar los electrones de valencia del				
Lewis Diagram	valence electrons of the element	路易斯图				iơ đồ Lewis	10	루이스 도표		رسم لويس	كالو العنصر	्र नुइस आरख	ह एक लुईस आरेख जो एक पूर्ण आणतिक	Lewis	elemento				
Lewis Structure	A Lewis diagram that portrays a complete molecular compound	路易斯结构	表示完整分子化合物的 路易斯图	路易斯结构	表示完整分子化合物的路 易斯图	đu trúc Lewis	Sơ đồ Lewis mô tả một hợp chất phân tử hoán chính	루이스 구조	원전한 분자 화항을을 나타내 는 루이스 도표	بنية لويس	سم لويس يعسور مركبًا جزينيًا كالملا	्र लुईस संरचना	यॉगिक को दर्शाता है	Estructura de Lewis	Un diagrama de Lewis que representa un compuesto molecular completo				
Mallion Paris	The temperature at which a compound changes from a solid to a liquid		化合物从固体变为液体 的温度	sa.	化合物从图体变为液体的	·	Nhiệt độ mà tại đó một họp chất chuyển từ thể rắn sang thể lỏng		화항물이 고체에서 액체로 변	نقذة الاسب	جة العرارة التي يتحول عندها مركب من صلب إلى سائل	गनरांक	वह तापमान जिस पर एक यॉगिक ठोस से तरल में बदलता है	Punto de	La temperatura a la que un compuesto cambia de sólido a liquido				
meung Polit	inquio	70 Mil					Hợp chất hóa học được liên kết với nhau bằng liên kết cộng hóa	408	하는 온도	) full			सहसंबोजक बंधी द्वारा एक साथ जुड़ा	Computer	Un compuesto químico que está unido				
Molecular Compound	A chemical compound that is held together by covalent bonds	分子化合物	由共价键结合在一起的 化合物	分子化合物	由共价键结合在一起的化 H 合物	y Come pome.	u	분자 화함을	공유 결합으로 결합된 화함을	المركب الجزيني	رکب کیمیاتی مرتبط مغا بواسطة وابط تساهمیة	, आणविक यौगिक	रासायनिक यौगिक	Molecular	por enlaces covalentes				
	A "rule of thumb" that allows you to predict the way in which honds will		_\$445,0410.00 (PT 1925)		_6645042001 HIZ7578		Một "quy tắc ngôn tay cái" cho phép bạn dự đoán cách các liên kết sẽ hình thánh giữa các nguyễn tử		원자 간 결항이 형성되는 망식 을 예측할 수 있는 "경험적 규		42 May 100 May 20 May 144		एक 'अनुमातित नियम' जो आपको परमाणुओं के बीच बंधन बनने के तरीके की	Regia del	Una "regla general" que permite predecir la forma en que se formarán los enlaces entre átomos				
Octet Rule	predict the way in which bonds will form between atoms An acid composed of hydrogen.	八隅体规则	一种经验规则,用于预测原子之间形成键的方式		一种经验规则,用于预测 原子之间形成键的方式 C	Duy tắc bát từ		옥탯 규칙	<b>4</b> *	قاعدة الشائوات	اعدة عامة" تسمح لك بالتبو بالطريقة في منتشكل بها الروابط بين الترات محن بتكون من البيدروجين	अन्दर्भ नियम	अविष्यवाणी करने की अनुमति देता है हाइडोजन, ऑक्सीजन और कम से कम एक		los enlaces entre átomos  Un ácido compuesto nor hidróneco				
Oxoacid	An acid composed of hydrogen, oxygen, and atoms of at least one other element	含氧酸	由惩、氧和至少一种其情 元素的原子组成的酸	也 含氧酸	由氢、氧和至少一种其他 元素的原子组成的酸 A	wit awa	Axit được tạo thành từ hydro, oxy và các nguyên từ của it nhất một nguyên tổ khác	옥소산	수소, 산소 및 적어도 하나의 다른 원소의 원자로 구성된 산	معض الأكسو	ني منتشكل بها الروابط بين الدرات محن يتكون من الهيدروجين الكسجين ودرات عنصر ألخر على الل	्र ऑक्सोअम्ब	हाइड्राजन, आक्साजन और कम स कम एक अन्य तत्व के परमाणुओं से बना अन्त	Oxoácido	los enlaces entre átomos  Un ácido compuesto por hidrógeno, oxígeno y átomos de al menos otro elemento				
Period	A row in the periodic table	周期	周期表中的一行	周期	周期表中的一行 C	Chu ký	Một hàng trong bảng tuần hoặn	주기	주기율표의 한 형	النورة	لف في الجدول الدوري	आवर्त	आवर्त सारणी में एक पंक्ति	Periodo	Una fila en la tabla periódica				
Periodic Law	A statement that describes the repeating nature of the properties of the elements	<b>服期住</b>	描述元素性质重复性的规律	周期律	描述元素性质重复性的规 E	linh luật tuần cản	Một phát biểu mô tả tính chất lập lại của các nguyên tố	주기용	원소의 성질이 반복되는 특성 을 설명하는 명칙	هيد شري	ان يصف الطبيعة المتكاررة لغصائص طامر	ूँ आवर्त नियम	तत्वों के गुणों की पुनरावृति प्रकृति का वर्णन करने वाला कथन	Ley Periodica	Una declaración que describe la naturaleza repetitiva de las propiedades de los elementos				
	A covalent bond around which there	( m) re		AND IN			I lân kất công hóa trị mà vung	.01E		ماري ماري العاون ماري			एक सहसंयोजक बंध जिसके चारों और	,outal	Un enlace covalente alrededor del cual hay una distribución desigual de				
	is an uneuen distribution of		<b>東子分布不均匀的共价</b>		<b>电子分布不均匀的共价</b>		quanh đó có sự phân bố electron không đều, làm cho một đầu hơi tích điện dương và đầu kia hơi tích điện âm		전자 분포가 고르지 않아 한쪽 끝이 약간 양전하를 띠고 다른		ابطة تساهمية بوجد حولها توزيع غير نماني للإلكاترونات، مما يجعل أحد	sulta periotra	इलेक्ट्रॉनों का असमान वितरण होता है. ह जिससे एक सिरा थोड़ा धनात्मक और दूसरा						
Polar Covalent Bond	electrons, making one end slightly positively charged and the other end slightly negatively charged	极性共价键	电子分布不均匀的共价 键 使一端略带正电 另 一端略带负电	<b>极性共价键</b>	电子分布不均匀的共价 键、使一端略带正电、另 L 一端略带负电 h	iên kết cộng của trị phân cực	tích điện dương và đầu kia hơi tích điện âm	극성 공유 결합	전자 분포가 고르지 않아 한쪽 끝이 약간 양전하를 띠고 다른 쪽 끝이 약간 용전하를 띠는 공유 결함	رابطة تساهية قطبية	ابطة تساهمية يوجد حولها توزيع غير اسلو الإلكاروذات، مما يجعل أحد أطراف موجها يلا والطرف الأخر سالها قليلاً	्र वंध	सिरा थोड़ा क्णात्मक आनेशित होता है	Enlace Covalente Pola	extremo esté ligeramente cargado positivamente y el otro extremo ar ligeramente cargado negativamente				
	A molecular compound that has an excess or a deficit of electrons, and thus has a charge				L		Hợp chất phân tử có thừa hoặc thiểu electron và do đó có điện tích						एक आण्णिक यॉगिक जिसमें इलेक्ट्रॉनों की अधिकता या कमी होती है और इस प्रकार यह		Un compuesto molecular que tiene un				
Polyatomic Ion	excess or a deficit of electrons, and thus has a charge	多原子离子	具有多余或缺失电子并 因此带电的分子化合物	多原子离子	具有多余或缺失电子并因 lc 此带电的分子化合物 ti	on đa nguyên ir	thiều electron và do đó có điện tích	다원자 이온	전자가 과잉 또는 결림되어 전 하를 띠는 분자 화함을	الأبون متعدد الدرات	عب جزيتي لنبه فانحن أو نقص في الكارونات، وبالثاني لنبه شمنة	अयन	आवेशित होता है	Ión Poliatómico	Un compuesto molecular que tiene un exceso o un déficit de electrones y, por lo tanto, tiene una carga				
	Isotopes with unstable nuclei that decay into different, often stable, isotopes				具有不稳定原子核的同位		Đồng vị có hạt nhân không ổn		불안정한 책을 가진 동위원소				अस्थिर नामिक वाले समस्थानिक जो विभिन्न, अक्सर स्थिर, समस्थानिकों में क्षय						
Radioisotopes	decay into different, often stable, isotopes	放射性同位素	具有个稳定原子核即用 位素, 賽变成不同的、通 常稳定的同位素	放射性同位素	具有不稳定原子核的同位 素、赛变成不同的、通常 稳定的同位素 x	lång vị phóng a	Đồng vị có hạt nhân không ổn định và phân rã thành các đồng vị khác, thường là ổn định	망사성 동위원소	로, 다른 중중 안정적인 동위 원소로 붕괴됨	فختر فشعة	لى مىن دى غىر سىتقرة تتحل إلى ئىتر مىنتقاد غالبا سىتقرة	रेडियोआइसोटीय	होते हैं	Radioisótopos	Isótopos con núcleos inestables que se desintegran en isótopos diferentes, a menudo estables				
Single Bood	A covalent bond that results from atoms sharing one pair of electrons	23	由原子共享一对电子形 成的共价键		08248_H028d	iên kết đơn	Liên kết cộng hóa trị hình thánh do hai nguyên từ chia sẽ một cập electron	C101 2181	두 원자가 한 쌍의 전자를 공 유항으로써 형성된 공유 결합	1,611	بطة تستصية تنتج عن مشتركة درتين وج وامد من الإلكتروننت	एक्स बंध	दो परमाणुओं द्वारा एक जोड़े इलेक्ट्रॉनॉ के साझाकरण से बना सहसंयोजक बंध	Enlare Simete	Un enlace covalente que resulta de la compartición de un par de electrones entre átomos				
Signe Bono					E)MUTAE	ALL REL COST	Sơ đồ có các kỳ hiệu hóa học	05.50		qua au	رج رابط بن برسر ربت	,	एक आरेख जिसमें रासायनिक प्रतीक रेखाओ	Linace omipie					
	A diagram that has the chemical symbols connected by lines to show the connections among atoms in a chemical compound		用化学符号和连线表示 化合物中原子之间连接 的图		用化学符号和连线表示化C	lớng thức cấu	Sơ đồ có các kỳ hiệu hóa học được kắt nổi bằng các đường để hiện thị các kết nổi giữa các nguyên tử trong một hợp chất hóa học		화학 기호와 선으로 연결된 화 함을 내 원자 간의 연결을 나 타내는 도표		سم بيتني يحتوي على الرموز كيميانية متصلة بخطوط لإطهار	a .	से जुड़े होते हैं, जो एक रासायनिक यौगिक में	Fórmula	Un diagrama que tiene los símbolos químicos conectados por lineas para mostrar las conexiones entre los átomos en un compuesto químico				
Structural Formula	chemical compound A covalent bond that results from	结构式			用化学符号和连线表示化 C 合物中原子之间连接的图 ta	10	hóa học Liên kết cộng hóa trị hình thành	구조식			رُوابُطُ بين الدَرَاتُ في مركبُ كَيْمِوتِي		परमाणुओं के बीच संबंधी को दर्शाते हैं दो परमाणुओं द्वारा तीन जोडे इलेक्ट्रॉनों के	Estructural	átomos en un compuesto químico Un enlace covalente que resulta de la				
Triple Bond	A covalent bond that results from atoms sharing three pairs of electrons	≡te	由原子共享三对电子形 成的共价键	≡tat	由原子共享三对电子形成 的共价键 L	iên kết ba	Liên kết cộng hóa trị hình thánh do hai nguyên tử chia sẻ ba cập electron	상종 결합	두 원자가 세 쌍의 전자를 공 유항으로써 형성된 공유 결합	ر بىلە ئەتىيە	بطة تساهمية تلتج عن مشتركة درتين لالة أزواج من الإلكارونات	र्वे विश्वंच	साझाकरण से बना सहसंयोजक बंध	Enlace Triple	Un enlace covalente que resulta de la compartición de tres pares de electrones entre átomos				
	Flectrons in an unfilled outer shell						City electron troop like w?*		채워지지 않은 바깥 점점에 있				अधूरे बाहरी कोश में इलेक्ट्रॉन जो किसी जोड़े का हिस्सा नहीं होते हैं और इसलिए अन्य						
	that are not part of a pair and are, therefore, more likely to participate		未填满的外层电子,不知 对,因此更可能与其他的	ñ.	未填满的外层电子, 不成 对, 因此更可能与其他原 E	electron chura	Các electron trong lớp vô ngoài chưa đầy đủ, không thuộc cập và do đó có khả năng tham gia liên		는 전자로, 왕을 이루지 않아	الأكثر ونك غير	كارونات في علاف خارجي غير على ليست جزاءًا من زوج، وبالتاني ن المرجح أن تشارك في روابط مع إنت أخرى	अयुग्मित	परमाणुओं के साथ बंधन में आग लेने की	Electrones	Electrones en una capa exterior no llena que no forman parte de un par y, por lo tanto, tienen más probabilidades de participar en				
Unpaired Electrons	in bonds with other atoms Electrons in the outermost shell of an atom	未成对电子	TANKE	米底料地丁	十郎放电十 9	nep ou		비공유 전자	다른 원자와 결항할 가능성이 더 높음 원자의 가장 바깥쪽 점절에 있 는 전자	الدوجة			अधिक संभावना होती है	Desapareados Electrones de	eníaces con otros átomos Electrones en la capa más externa de un átomo				
Valence Electrons	an atom	价电子	原子最外层电子	价电子	原子最外层电子	lectron hóa trj	Các electron ở lớp vô ngoài cúng của nguyên tử	원자가 전자	는 전자	الكارونات التكافر	الكارونات في الغلاف الغارجي الذرة	ा संयोजक इलेक्ट्रॉन	परमाणु के सबसे बाहरी कोश में इलेक्ट्रॉन	Valencia	un átomo				